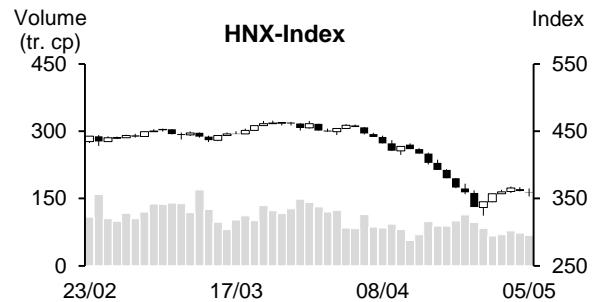
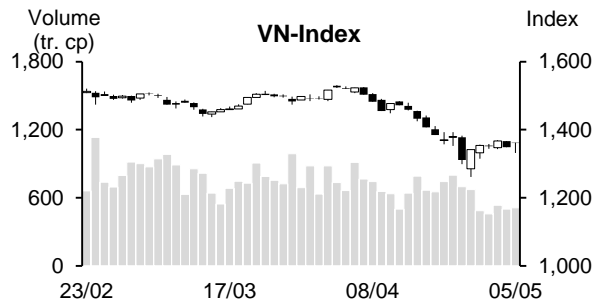


05/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,360.68	0.89%	1,404.88	1.10%	358.75	-0.62%
Tổng KLGD (tr. cp)	531.08	0.53%	130.29	5.15%	72.71	-1.53%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	510.23	2.27%	122.13	6.96%	68.21	-6.52%
TB 20 phiên (tr. cp)	650.92	-21.61%	152.73	-20.03%	84.60	-19.37%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,360.99	6.27%	5,547.91	11.77%	1,722.60	5.57%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,430.60	6.97%	5,008.11	12.15%	1,559.77	-2.72%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,614.63	-26.43%	7,015.95	-28.62%	2,163.44	-27.90%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	160	33%	22	73%	83	32%
Số mã giảm	272	57%	7	23%	129	50%
Số mã đứng giá	48	10%	1	3%	47	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối đà tăng của chứng khoán Mỹ đêm qua bởi những thông tin tích cực liên quan đến câu chuyện tăng lãi suất của Fed, chứng khoán Việt Nam đi lên ngay từ đầu phiên với sự nâng đỡ của các cổ phiếu Bluechips. Trong khi đó, các cổ phiếu midcap và penny vẫn chưa thể lấy lại được trạng thái cân bằng khi sắc đỏ vẫn tỏ ra áp đảo, ngoại trừ một số nhóm như dầu khí, bảo hiểm. Tuy nhiên, thị trường nhanh chóng hạ nhiệt khi các nhà đầu tư vẫn chưa tìm ra lời giải cho bài toán thanh khoản thấp. Thậm chí đã có thời điểm các chỉ số chính lùi sâu dưới ngưỡng tham chiếu trong nửa đầu phiên chiều. Điểm nhấn của thị trường đến vào cuối phiên khi VN-Index có cú ngược dòng tăng điểm ngoạn mục với sự bứt phá mạnh mẽ của một số trụ cột như TPB, VHM, MSN, SAB. Tuy nhiên, thị trường vẫn trong tình trạng "xanh vỏ đỏ lòng" do sự áp đảo của số mã giảm điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có gia tăng nhưng vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường ADX nằm trên 45 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật. Mặc dù vậy, nhịp hồi kỹ thuật vẫn đang tiếp diễn, khi chỉ số đã lấy lại được đóng cửa trên MA5, cùng với đường RSI đang đi lên từ vùng quá bán dưới 30 lên lại vùng 37, cho thấy chỉ số có cơ hội thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,400 điểm trước khi quay lại xu hướng giảm chính. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều khi có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Mặc dù vậy, chỉ số giảm điểm với nến Doji, kèm theo khối lượng giao dịch ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực bán không quá mạnh, và nhịp hồi kỹ thuật từ phiên 26/4 vẫn đang tiếp diễn với kháng cự mục tiêu quanh vùng 392 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap). Do đó, nhà đầu tư có thể có thể chờ đợi nhịp Bull-trap kết thúc để đưa tỷ trọng về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCB (Mua), HCM (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: CMG, BVS, CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Cắt lỗ	06/05/22	25.05	26.95	-7.1%	32	18.7%	25.6	-5.0%	Chạm cắt lỗ
2	VCB	Mua	06/05/22	81.0	81	0.0%	95.8	18.3%	77	-4.9%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CMG	Quan sát mua	06/05/22	64.7	70-71	Thuộc dạng khỏe so với thị trường khi không giảm nhiều giúp giá vẫn giữ được MA50 + có phiên tăng kèm vol tăng trở lại -> khả năng có thể hồi phục về lại đỉnh cũ
2	BVS	Quan sát mua	06/05/22	25.7	30	Nền Spinning kèm vol cao trở lại sau nền điều chỉnh không quá xấu phía trước -> tín hiệu retest đáy khá tốt, khả năng có thể sớm tiếp tục nhịp hồi
3	CTR	Quan sát mua	06/05/22	88.4	100-102	Xuất hiện nền giảm kèm vol đột biến có thể là tín hiệu Stopping volume + về gần vùng hỗ trợ mạnh 82-85 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	29/04/22	68.8	64.5	6.7%	71.8	11.3%	62.5	-3.1%	
2	POW	Mua	04/05/22	14.15	13.15	7.6%	14.5	10.3%	12.4	-5.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thanh khoản thiếu hụt cục bộ, NHNN bơm ròng 3.300 tỷ đồng hỗ trợ

Tại tuần trước kỳ nghỉ lễ 30/4 và 1/5, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phải bơm ròng một lượng tiền lớn nhằm hỗ trợ thanh khoản hệ thống.

Cụ thể, trên thị trường mở (OMO), nhà điều hành vẫn đều đặn chào thầu với quy mô 10.000 tỷ đồng, kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5%/năm. Lượng trúng thầu tại 4 phiên đầu tuần duy trì như quãng thời gian trước đó, chỉ khoảng dưới 350 tỷ đồng/phiên.

Tuy nhiên, trong phiên 29/4, lượng trúng thầu đã tăng vọt lên 3.109 tỷ đồng. Đây cũng là phiên bơm ròng duy nhất trong tháng 4 thị trường đón nhận thêm lượng tiền lớn như vậy.

Ở chiều ngược lại, khối lượng đáo hạn trên OMO vào khoảng 986 tỷ đồng. Như vậy, NHNN đã bơm ròng 3.316 tỷ đồng trong tuần trước nghỉ lễ. Theo đó, khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố được đẩy lên mức 6.034 tỷ đồng.

Theo giới chuyên môn, tổng khối lượng các thành viên đang vay “ngắn hạn” nhà điều hành ở mức 6.034 tỷ đồng là không lớn.

Hiện chốt ngày 29/4, các mức lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng dừng ở mức: qua đêm 1,5%; 1 tuần 1,98%; 2 tuần 2,12% và 1 tháng 2,24%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 4 tháng tăng 7,5%

Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng cao nhất của chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp kể từ đầu năm đến nay. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,3%, đóng góp nhiều nhất vào mức tăng chung của toàn ngành.

Cũng theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, 4 tháng vừa qua, ngành sản xuất trang phục và thiết bị điện là hai ngành công nghiệp trọng điểm có tốc độ tăng mạnh nhất, lần lượt ở mức hơn 20% và hơn 19% so với cùng kỳ năm trước.

Bình Dương tiếp tục đón làn sóng FDI

Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương thông tin, tính từ đầu năm đến hết tháng 4, vốn FDI tiếp tục rót mạnh vào khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn với gần 1,8 tỷ USD, vượt hơn 4 lần so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, vốn đầu tư trong nước là 9.200 tỷ đồng, tăng hơn 5 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế đến nay, có hơn 3.014 dự án đang đầu tư vào KCN còn hiệu lực, trong đó có 2.340 dự án có vốn FDI, đạt gần 28 tỷ USD.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank lãi quý I tăng 15%, nợ xấu tăng 37%

Theo BCTC hợp nhất quý I, Vietcombank (HoSE: VCB) ghi nhận thu nhập lãi thuần 11.975,8 tỷ đồng, tăng 18,8%. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 21%, xuống còn 2.710 tỷ đồng. Mặt khác lãi thuần từ hoạt động ngoại hối tăng 46%, lên 1.521 tỷ đồng.

Sau khi trừ chi phí trích lập 2.273,9 tỷ đồng, đi ngang so với cùng kỳ, Vietcombank lãi trước thuế 9.950,2 tỷ đồng, tăng 15,3%. Tổng nợ xấu tăng 37%, trong đó nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn tăng lần lượt 75% và 18%.

Tại kỳ họp ĐHCĐ vừa qua, Vietcombank được thông qua kế hoạch tổng tài sản tăng 8%, huy động vốn dự kiến cao hơn 9%, phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng. Dự nợ dự kiến tăng 15%, tỷ lệ nợ xấu đạt mục tiêu thấp hơn 1,5%.

Sacombank lãi quý I tăng 59%, nợ xấu giảm 7%

Theo BCTC hợp nhất quý I, Sacombank (HoSE: STB) ghi nhận thu nhập lãi thuần giảm gần 9% so với cùng kỳ 2021, xuống 2.739 tỷ đồng. Ngân hàng cho biết thu nhập lãi thuần giảm do dự nợ tăng nhưng lãi suất cho vay giảm so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận thuần trước dự phòng tăng hơn 55% lên 2.293 tỷ đồng so với cùng kỳ, chi phí hoạt động tăng 6% ở mức 2.831 tỷ đồng và chi phí dự phòng tăng 48% lên 704 tỷ đồng. Kết thúc quý I, Sacombank lãi trước thuế 1.274 tỷ đồng, tăng 59% so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2022, Sacombank đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 5.280 tỷ đồng, tăng 20%. Với kết quả quý I, ngân hàng đã thực hiện 24% kế hoạch năm mà đại hội đã thông qua tại kỳ họp ĐHCĐ vừa qua.

Tổng nợ xấu tại ngày 31/3 của ngân hàng giảm 7% so với đầu năm, còn hơn 5.299 tỷ đồng, nhóm nợ dưới tiêu chuẩn giảm 43%.

Đặt mục tiêu thấp, PV Power vượt kế hoạch lợi nhuận ngay trong quý I

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) công bố kết quả kinh doanh quý I với doanh thu thuần 7.061 tỷ đồng, giảm 7,8% so với cùng kỳ 2021 và hoàn thành 30% kế hoạch doanh thu. Giá vốn hàng bán của công ty giảm 11,1% còn 6.034 tỷ đồng kéo theo biên lãi gộp tăng từ 11,4% lên 14,5%.

Doanh thu tài chính của công ty đạt 65,7 tỷ đồng, giảm 32,3% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt giảm 31,9% và 12,7%. Kết quả, PV Power thu về 803,5 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 41,9% so với cùng kỳ và vượt 8,1% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm. Lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 721,3 tỷ đồng, cũng tăng 41,9%. EPS tăng từ 217 đồng lên 308 đồng.

Tại đại hội cổ đông thường niên 2022, doanh nghiệp này thông qua kế hoạch tổng doanh thu năm nay 24.242 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 743 tỷ đồng, lần lượt giảm 4,1% và 63,7% thực hiện năm 2021. Về chỉ tiêu công ty mẹ, PV Power lên kế hoạch doanh thu 16.921 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 900 tỷ đồng; giảm lần lượt 8% và 43% so với con số năm ngoái.

Năm ngoái công ty đặt mục tiêu doanh thu 28.404 tỷ đồng, lãi ròng 1.325 tỷ đồng. Như vậy, doanh nghiệp này hoàn thành 89% chỉ tiêu doanh thu nhưng lợi nhuận vượt 55% so với kế hoạch.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	68,800	6.67%	0.35%
MSN	119,000	5.22%	0.16%
VCB	81,000	1.38%	0.10%
BID	38,200	2.55%	0.09%
CTG	27,900	3.33%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	116,000	1.31%	0.13%
IDC	57,200	1.96%	0.08%
MBS	30,300	3.06%	0.06%
SCG	89,000	2.65%	0.05%
PVS	25,900	1.17%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DIG	58,100	-4.75%	-0.03%
PLX	47,600	-2.16%	-0.02%
VND	29,000	-3.33%	-0.02%
VPB	35,550	-0.70%	-0.02%
SSI	31,000	-3.13%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	97,300	-3.09%	-0.12%
CEO	36,500	-3.95%	-0.09%
NVB	38,200	-1.55%	-0.08%
KSF	108,000	-1.01%	-0.08%
L14	170,600	-6.62%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	7,820	-4.75%	26,299,000
HSG	24,650	-6.45%	17,578,800
GEX	28,500	1.97%	17,069,200
HQC	5,730	-4.66%	15,026,200
HPG	42,050	0.12%	13,817,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,900	1.17%	11,191,371
KLF	4,600	0.00%	6,266,896
SHS	18,400	-1.60%	4,124,962
HUT	28,200	-2.08%	4,120,404
IDC	57,200	1.96%	3,430,321

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	42,050	0.12%	580.3
VHM	68,800	6.67%	501.7
GEX	28,500	1.97%	489.7
HSG	24,650	-6.45%	439.2
DIG	58,100	-4.75%	423.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,900	1.17%	293.6
IDC	57,200	1.96%	197.4
CEO	36,500	-3.95%	124.0
HUT	28,200	-2.08%	116.3
TNG	34,500	0.29%	83.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

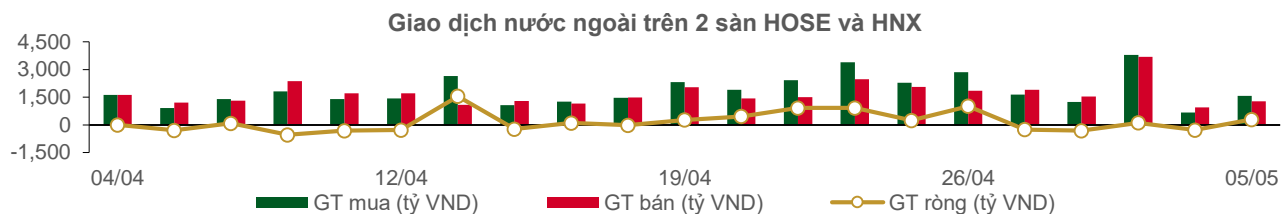
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PNJ	1,000,000	115.80
NVL	1,300,000	105.05
MWG	550,200	87.98
HPG	2,060,800	87.74
HPX	2,650,000	70.33

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	4,000,000	148.00
MBS	200,000	5.90
NRC	250,000	4.30
L14	20,400	3.36
IDC	25,000	1.27

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.70	1,568.05	27.79	1,261.88	7.92	306.16
HNX	0.32	7.21	0.40	15.46	(0.08)	(8.25)
Tổng 2 sàn	36.03	1,575.26	28.19	1,277.34	7.84	297.91



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
NLG	48,050	3,280,400	157.78
VHM	68,800	2,178,600	144.26
PNJ	110,000	1,033,400	119.49
MWG	149,400	550,200	87.98
DXG	35,000	2,517,100	87.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,900	60,400	1.59
TA9	18,000	58,600	1.06
PSW	18,500	45,500	0.85
DNM	41,800	14,600	0.61
LHC	139,500	4,000	0.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PNJ	110,000	1,001,800	116.00
MWG	149,400	550,200	87.98
VHM	68,800	935,100	62.25
FRT	152,500	400,340	59.50
NVL	81,200	704,900	56.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	97,300	68,000	6.68
BVS	25,700	154,000	3.82
IDC	57,200	26,000	1.33
PVS	25,900	20,000	0.53
DDG	37,700	14,000	0.52

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	48,050	3,224,400	155.08
VHM	68,800	1,243,500	82.01
CTG	27,900	2,557,300	70.26
TPB	34,200	1,991,900	66.36
DXG	35,000	1,791,300	61.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TA9	18,000	58,600	1.06
PVS	25,900	40,400	1.06
PSW	18,500	45,500	0.85
LHC	139,500	4,000	0.56
DNM	41,800	12,600	0.53

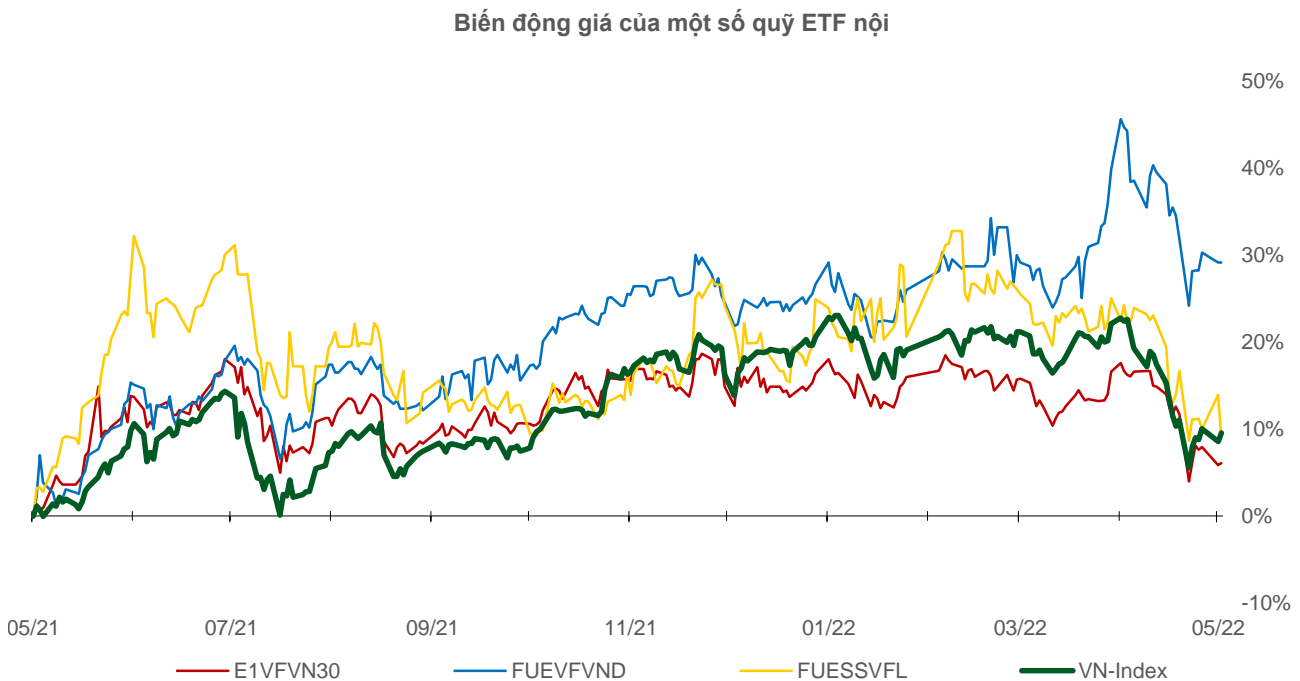
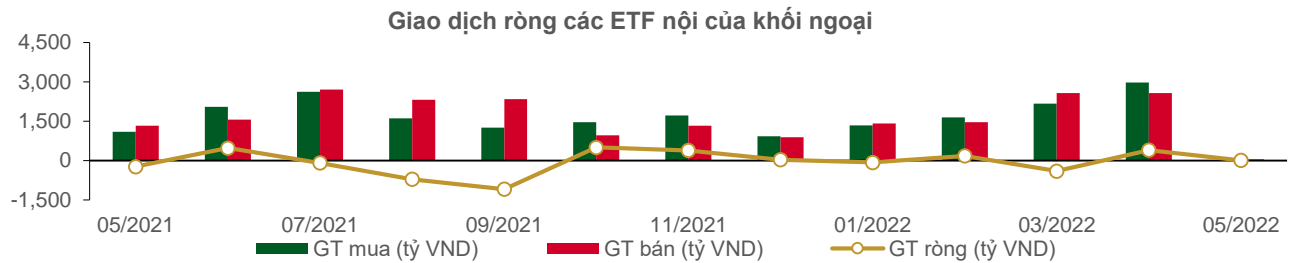
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	72,100	(504,100)	(36.49)
BCM	86,000	(387,700)	(33.51)
DGW	133,900	(158,700)	(21.18)
VND	29,000	(713,000)	(20.96)
KDH	46,100	(419,900)	(19.21)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	97,300	(65,700)	(6.46)
BVS	25,700	(154,000)	(3.82)
IDC	57,200	(25,600)	(1.30)
DDG	37,700	(14,000)	(0.52)
DHT	40,500	(12,000)	(0.48)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,550	0.2%	2,397,000	56.18	E1VFN30	34.54	42.51	(7.97)
FUEMAV30	16,500	1.0%	22,900	0.37	FUEMAV30	0.02	0.35	(0.33)
FUESSV30	17,460	-1.7%	17,700	0.31	FUESSV30	0.01	0.25	(0.24)
FUESSV50	21,750	6.1%	14,300	0.30	FUESSV50	0.01	0.03	(0.02)
FUESSVFL	19,630	-4.2%	967,600	18.91	FUESSVFL	18.25	0.08	18.17
FUEVFN30	28,600	0.0%	214,200	6.18	FUEVFN30	1.82	2.94	(1.12)
FUEVN100	19,150	-0.3%	152,100	2.89	FUEVN100	0.54	2.37	(1.83)
FUEIP100	10,100	-0.2%	63,200	0.63	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	9,160	0.7%	58,300	0.53	FUEKIV30	0.24	0.28	(0.04)
Tổng cộng			3,907,300	86.30	Tổng cộng	55.44	48.81	6.62



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	620	-7.5%	23,200	57	31,700	6	(614)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	140	-26.3%	8,020	19	31,700	(0)	(140)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	790	-2.5%	13,340	138	31,700	93	(697)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	410	-4.7%	19,630	35	31,700	0	(410)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,050	0.0%	7,850	62	104,700	179	(1,871)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	750	-11.8%	9,040	19	104,700	30	(720)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,690	-0.6%	38,350	138	104,700	478	(1,212)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,050	4.1%	50,700	50	104,700	1,531	(519)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,300	1.2%	154,110	88	104,700	2,595	(1,705)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	590	1.7%	2,620	139	25,150	27	(563)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	400	8.1%	2,710	35	25,150	0	(400)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	480	-4.0%	10,570	102	25,150	26	(454)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	540	0.0%	410	144	25,150	63	(477)	31,500	2.0	26/09/2022
CHPG2116	640	-3.0%	1,130	62	42,050	0	(640)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	160	-5.9%	30,380	57	42,050	0	(160)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	210	-27.6%	5,190	19	42,050	(0)	(210)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	690	-1.4%	34,700	169	42,050	63	(627)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	530	0.0%	600	139	42,050	8	(522)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	870	-1.1%	151,520	138	42,050	45	(825)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	900	-1.1%	10,780	50	42,050	26	(874)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	490	0.0%	46,220	102	42,050	13	(477)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	920	-11.5%	10,720	144	42,050	73	(847)	51,500	3.0	26/09/2022
CKDH2201	550	10.0%	37,880	153	46,100	8	(542)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	680	-6.9%	9,380	50	46,100	1	(679)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	1,600	0.0%	119,690	74	46,100	1	(1,599)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	500	-15.3%	16,510	102	46,100	18	(482)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	560	-21.1%	13,210	144	46,100	47	(513)	58,000	3.0	26/09/2022
CMBB2201	2,630	-6.1%	4,370	138	29,000	645	(1,985)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	790	4.0%	16,670	144	29,000	55	(735)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	200	-20.0%	34,520	19	119,000	(0)	(200)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	770	1.3%	8,960	139	119,000	75	(695)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	700	-9.1%	11,910	19	149,400	5	(695)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,880	-0.7%	7,690	138	149,400	1,751	(1,129)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,040	-1.9%	33,740	88	149,400	1,234	(1,806)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,380	-5.2%	630	144	149,400	1,223	(1,157)	148,000	7.0	26/09/2022
CNVL2201	560	9.8%	16,010	153	81,200	39	(521)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	770	-1.3%	700	102	81,200	229	(541)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	900	-5.3%	1,000	144	81,200	165	(735)	92,500	5.0	26/09/2022
CPDR2201	1,370	-5.5%	1,310	153	61,500	21	(1,349)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	530	3.9%	3,180	102	61,500	50	(480)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2110	710	6.0%	4,260	19	110,000	40	(670)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,870	4.4%	13,900	138	110,000	2,055	(815)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	300	-6.3%	33,690	71	14,150	3	(297)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	550	-1.8%	17,340	194	14,150	63	(487)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	490	-10.9%	14,500	19	26,900	(0)	(490)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	860	-2.3%	37,300	139	26,900	139	(721)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,800	0.0%	7,930	138	26,900	392	(1,408)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	320	-5.9%	68,180	35	26,900	(0)	(320)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	350	-2.8%	22,220	102	26,900	2	(348)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	890	1.1%	1,140	144	26,900	19	(871)	37,500	2.0	26/09/2022
CTCB2112	200	-13.0%	40,260	57	42,600	0	(200)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	640	-5.9%	17,510	138	42,600	10	(630)	55,000	4.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2202	250	-13.8%	36,230	35	42,600	0	(250)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	730	7.4%	142,350	88	42,600	3	(727)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	630	5.0%	16,750	138	34,200	63	(567)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	760	33.3%	82,280	74	34,200	3	(757)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	200	5.3%	32,280	57	68,800	0	(200)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	330	17.9%	13,860	104	68,800	0	(330)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	430	2.4%	12,530	139	68,800	3	(427)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	370	5.7%	1,720	138	68,800	1	(369)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	310	24.0%	46,690	50	68,800	0	(310)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	720	4.4%	77,230	88	68,800	3	(717)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	410	10.8%	11,820	102	68,800	8	(402)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	510	10.9%	14,850	144	68,800	20	(490)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2109	100	11.1%	6,360	19	80,000	(0)	(100)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	600	1.7%	740	139	80,000	2	(598)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	800	5.3%	19,570	102	80,000	116	(684)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2201	480	-4.0%	12,450	102	130,800	0	(480)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2114	50	-44.4%	67,070	19	72,100	(0)	(50)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	420	-4.6%	9,580	139	72,100	1	(419)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	350	-12.5%	22,330	50	72,100	0	(350)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	460	-6.1%	2,630	102	72,100	3	(457)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,450	-1.4%	1,010	138	35,550	248	(1,202)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	1,590	2.6%	68,380	74	35,550	48	(1,542)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	750	-2.6%	2,250	71	35,550	425	(325)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	910	1.1%	1,680	194	35,550	351	(559)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2114	390	-15.2%	10,350	19	30,300	(0)	(390)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	870	-3.3%	15,240	138	30,300	144	(726)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	400	29.0%	84,490	35	30,300	0	(400)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	920	13.6%	37,730	102	30,300	62	(858)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
HT1 (New)	HOSE	19,900	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC (New)	HOSE	103,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR (New)	UPCOM	22,116	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT (New)	HOSE	152,500	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM (New)	HOSE	70,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	109,400	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	110,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	104,700	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	57,700	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	133,900	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	41,800	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	22,800	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	56,100	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	99,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	70,500	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TRA	HOSE	97,200	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	44,100	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	47,600	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	48,050	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	119,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	68,800	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	46,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,300	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	47,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
MWG	HOSE	149,400	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	72,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	51,600	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	34,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	86,400	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,341	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	68,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	45,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	88,400	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	14,150	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,900	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	82,200	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	56,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	42,050	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,700	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	42,850	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	42,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	55,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	81,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	31,700	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	42,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	29,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	64,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	53,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,733	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	28,950	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	38,200	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,900	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,550	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,150	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	34,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	23,650	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	16,450	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	19,450	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,650	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	40,156	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn